

VN-Index giảm mạnh 5,5%

Ngày báo cáo

20/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh 5,5%

VN-Index giảm mạnh 5,5% (-94,8 điểm) trong phiên đầu tuần, đóng cửa phiên giao dịch ở mức 1.636,4. Nhiều cổ phiếu blue-chip đã chạm sàn ở tất cả các ngành. Toàn sàn ghi nhận 30 mã tăng, 217 mã giảm và 40 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 53,3 nghìn tỷ đồng.

- Trong nhóm ngân hàng, VPB (-6,9%), TCB (-6,9%), MBB (-6,8%), HDB (-6,9%) và STB (-6,9%) là các mã có diễn biến kém tích cực nhất.
- Trong nhóm bất động sản, VHM (-6,9%), VRE (-6,9%), (-6,9%), và NVL (-6,9%) giảm sàn cùng các mã khác, trong khi VIC (-4,5%) có diễn biến tốt hơn.
- Các cổ phiếu dịch vụ tài chính SSI (-6,9%), VIX (-6,9%), VND (-6,8%), VCI (-6,9%) và HCM (-6,9%) giảm mạnh.
- Các mã vốn hóa lớn giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm nhà sản xuất thép HPG (-6,9%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (-6,9%), nhà sản xuất cao su GVR (-6,8%), công ty dầu khí BSR (-6,9%) và công ty dịch vụ lưu trú VPL (-6,9%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1636,4	263,0	110,3
% Δ	-5,5%	-4,7%	-2,1%
- % Δ 1 tuần	-7,3%	-4,5%	-2,1%
- % YTD	29,2%	15,6%	16,0%
- % YOY	27,3%	14,8%	19,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$2.027,4	\$173,1	\$38,1
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.265,8	\$92,1	\$22,2
- TB 1 năm (triệu)	\$929,1	\$65,3	\$33,6
- TB QTD	\$1.354,9	\$97,1	\$23,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-9,8%	-18,2%	-47,4%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$172,8	\$8,9	\$0,8
- Bán (triệu)	\$250,8	\$12,5	\$0,7
- GT ròng (triệu)	-\$77,9	-\$3,7	\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	34	30	94
Mã giảm	341	144	209
Không đổi	40	133	612
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	272,1	17,3	53,7
P/E trượt 12T	14,6	20,9	15,1
LS cổ tức*	3,1%	3,3%	6,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.861,0	40.593	2.469,3
VN30F2M	1.860,0	1.909	12,4
VN30F1Q	1.853,0	341	1,0
VN30F2Q	1.855,7	48	0,7
VN100F1M	1.807,0	259	2,2
VN100F2M	1.805,4	27	0,1
VN100F1Q	1.788,0	36	0,5
VN100F2Q	1.777,0	13	0,2
USD/VND			
		26.342	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- FPT: LNST sau lợi ích CĐTTS sơ bộ 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
- MWG: Kế hoạch mua lại 10 triệu cổ phiếu với mức giá tối đa 200.000 đồng/cổ phiếu theo phương thức khỏp lệnh
- POW: LNST sơ bộ 9T 2025 đạt 98% kế hoạch cả năm, tiềm năng tăng dự báo
- PPC: Công bố cổ tức tiền mặt còn lại năm 2024 là 500 đồng/cổ phiếu
- PVS: LNST 10T 2025 tăng mạnh +17% YoY; tiềm năng tăng dự báo, kế hoạch sơ bộ 2026-2030 khẳng định triển vọng vững chắc dù giá dầu yếu
- VIC công bố kế hoạch phát hành trái phiếu quốc tế tối đa 325 triệu USD (kỳ hạn 5 năm, lãi suất 5,5%/năm)
- VPB: Những ghi nhận chính tại buổi họp gặp gỡ nhà đầu tư quý 3/2025
- NT2: LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt - Báo cáo KQKD
- SCS: KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao - Báo cáo KQKD
- SZC: KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp - Báo cáo KQKD

Quan điểm kỹ thuật

Hiện tại, hỗ trợ ngắn hạn gần nhất ở chỉ số VN-Index là vùng 1.570-1.600 điểm và giai đoạn điều chỉnh đã hình thành. Lực cầu giá thấp quanh hỗ trợ nhiều khả năng sẽ xuất hiện trong ngày mai, tạo nên nhịp hồi phục kỹ thuật nhưng các phản ứng bán ngắn hạn sẽ còn xuất hiện quanh kháng cự 1.670-1.685 điểm trssong thời gian tới.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

FPT: LNST sau lợi ích CĐTTS sơ bộ 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9

1. KQKD sơ bộ 9T 2025:

- * Doanh thu: 49,9 nghìn tỷ đồng (+10% YoY; hoàn thành 71% dự báo cả năm của chúng tôi).
- * LNST sau lợi ích CĐTTS: 6,9 nghìn tỷ đồng (+19% YoY; hoàn thành 75% dự báo cả năm của chúng tôi).
- * Các kết quả này phù hợp với dự báo năm 2025 của chúng tôi, và do đó, chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.
- * Hiện tại, chúng tôi đưa ra khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với FPT với giá mục tiêu là 121,200 đồng/cổ phiếu.

2. KQKD quý 3/2025 tương ứng:

- * Dựa trên KQKD sơ bộ 9T 2025, doanh thu quý 3/2025 tăng trưởng 8% YoY và LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 18% YoY.

3. KQKD theo mảng trong 9T 2025:

- * **CNTT nước ngoài: Doanh thu +13% YoY; LNTT +13% YoY.**

- Tăng trưởng chủ yếu được thúc đẩy bởi dịch vụ chuyển đổi số (DX), tăng 19% YoY và đóng góp 48% tổng doanh thu CNTT nước ngoài. Xét theo thị trường, thị trường Nhật Bản vẫn là động lực chính, ghi nhận mức tăng trưởng doanh thu 26% YoY. Doanh thu tại thị trường Mỹ và EU lần lượt tăng 8% và 31% YoY, trong khi doanh thu thị trường APAC giảm 8% YoY.

- Doanh thu kỳ mới tiếp tục đà phục hồi, tăng 14% YoY đạt 29,4 nghìn tỷ đồng trong 9T 2025, so với mức 12% YoY trong 8T 2025. Điều này củng cố kỳ vọng của chúng tôi về việc doanh thu CNTT nước ngoài sẽ phục hồi từ năm 2026. Bên cạnh đó, số lượng các hợp đồng có giá trị từ 500.000 USD đến dưới 1 triệu USD tăng 18% YoY lên 172 hợp đồng, và các hợp đồng có giá trị từ 10 triệu USD trở lên tăng mạnh 90% YoY lên 19 hợp đồng. Tuy nhiên, số lượng hợp đồng có giá trị từ 1 triệu USD đến dưới 10 triệu USD giảm 22% YoY xuống còn 126 hợp đồng.

*** CNTT trong nước: Doanh thu +2% YoY; LNTT +32% YoY.**

- Doanh thu từ hệ sinh thái sản phẩm "Made-by-FPT" tăng 23% YoY, được thúc đẩy bởi nhu cầu từ cả khu vực tư nhân và nhà nước.

*** Viễn thông: Doanh thu +12% YoY; LNTT +21% YoY.**

- Dịch vụ viễn thông tăng trưởng 12% YoY, trong đó doanh thu băng thông rộng tăng 15% YoY và doanh thu ngoài băng thông rộng tăng 8% YoY.

- Hoạt động quảng cáo trực tuyến ghi nhận tăng trưởng doanh thu 14% YoY và tăng trưởng LNTT 15% YoY.

- Biên LNTT mảng Viễn thông cải thiện 1,8 điểm % YoY lên 22,5%, mà chúng tôi chủ yếu cho là nhờ lợi nhuận băng thông rộng được cải thiện và các biện pháp tối ưu hóa chi phí.

*** Giáo dục, Đầu tư & Khác: Doanh thu +4% YoY; LNTT +21% YoY.**

- Riêng doanh thu giáo dục tăng 1% YoY, phản ánh tác động có độ trễ từ việc số lượng tuyển sinh mới giảm 20% YoY trong năm 2024. Trong khi đó, tăng trưởng LNTT được hỗ trợ bởi đóng góp từ các công ty liên kết.

KQKD sơ bộ 9T 2025 và KQKD quý 3 tương ứng của FPT

Tỷ đồng	9T 2025	YoY	Q3 2025	YoY	KQ 9T 2025/ dự báo 2025
Doanh thu	49.887	10%	17.204	8%	71%
Công nghệ	30.949	11%	10.821	9%	71%
- CNTT nước ngoài	25.574	13%	8.905	10%	73%
- CNTT trong nước	5.376	2%	1.917	7%	64%
Viễn thông	14.287	12%	4.930	8%	73%
- Dịch vụ viễn thông	13.738	12%	4.708	8%	72%
- Quảng cáo trực tuyến	549	14%	222	10%	78%
Giáo dục, đầu tư & khác	4.651	4%	1.453	0%	69%
- Giáo dục	5.195	1%	1.658	-4%	69%
- Đầu tư & khác	-544	-20%	-205	-24%	77%
LNTT	9.540	18%	3.374	16%	74%
Công nghệ	4.333	14%	1.499	10%	70%
- CNTT nước ngoài	4.073	13%	1.392	5%	71%
- CNTT trong nước	260	32%	106	165%	62%
Viễn thông	3.228	21%	1.132	25%	74%
- Dịch vụ viễn thông	3.091	21%	1.074	26%	74%
- Quảng cáo trực tuyến	137	15%	58	2%	84%
Giáo dục, đầu tư & khác	1.979	21%	743	15%	83%
LNST sau lợi ích CĐT S	6.867	19%	2.458	18%	75%

Nguồn: FPT, Vietcap

MWG: Kế hoạch mua lại 10 triệu cổ phiếu với mức giá tối đa 200.000 đồng/cổ phiếu theo phương thức khớp lệnh

- * Tổng giá trị tối đa: 2.000 tỷ đồng.
 - * Khối lượng: 10 triệu cổ phiếu, chiếm 0.67% tổng số cổ phiếu đang lưu hành.
 - * Khối lượng giao dịch hàng ngày theo quy định: 3%-10% tổng khối lượng đã đăng ký.
 - * Thị giá hiện tại: 84.000 đồng/cổ phiếu.
 - * Mức giá mua lại tối đa 200.000 đồng/cổ phiếu, tăng so với kế hoạch đã được ĐHCĐ thông qua trước đó là 100.000 đồng/cổ phiếu.
 - * Giá mua lại hàng ngày theo quy định: không vượt quá giá tham chiếu x 1.035.
 - * Thời gian thực hiện giao dịch: trong vòng 2 tháng kể từ ngày UBCKNN xác nhận đã nhận được hồ sơ và MWG công bố thông tin; trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao dịch đầu tiên.
- Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với MWG với giá mục tiêu 101.000 đồng/cổ phiếu.

POW: LNST sơ bộ 9T 2025 đạt 98% kế hoạch cả năm, tiềm năng tăng dự báo

- * Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) công bố KQKD sơ bộ quý 3/2025 với doanh thu đạt 8,3 nghìn tỷ đồng (+38% YoY) và LNST đạt 210 tỷ đồng (-54% YoY). Doanh thu tăng mạnh trong quý 3 chủ yếu nhờ sản lượng điện tăng so với cùng kỳ, trong khi lợi nhuận sụt giảm nhiều khả năng do lỗ tỷ giá.
- * Trong 9T 2025, POW ghi nhận doanh thu sơ bộ đạt 25,9 nghìn tỷ đồng (+19% YoY) và LNST đạt 1,4 nghìn tỷ đồng (+30% YoY), tương đương 61% và 98% so với dự báo cả năm của chúng tôi. Mức tăng trưởng LNST 9T chủ yếu đến từ hệ số sản lượng hợp đồng Qc đạt 96% (so với 75% trong 9T 2024 và dự báo 2025 của chúng tôi là 80% đối với các nhà máy nhiệt điện).
- * POW cũng dự báo quý 4/2025 sẽ ghi nhận kết quả tích cực với sản lượng điện ước đạt 5,5 tỷ kWh (+25% YoY), doanh thu 11,8 nghìn tỷ đồng (+39% YoY) và LNTT 743 tỷ đồng (+3,2 lần YoY).
- * POW hiện kỳ vọng dự án Nhơn Trạch 3 sẽ vận hành thương mại vào tháng 11/2025 và Nhơn Trạch 4 vào tháng 12/2025, sớm hơn một chút so với kế hoạch công bố tại ĐHCĐ bất thường tháng 9/2025. Tuy nhiên, tiến độ mới này vẫn chậm hơn so với dự báo của chúng tôi (tháng 8 và tháng 11/2025 lần lượt cho NT3 và NT4).
- * Chúng tôi nhận thấy tiềm năng tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 của POW (1.318 tỷ đồng, +19% YoY) nhờ vào: (1) tỷ lệ Qc cao hơn dự kiến, (2) trích lập dự phòng cho khoản bồi thường bảo hiểm Vũng Áng thấp hơn dự kiến, (3) lợi nhuận cao hơn từ Nhơn Trạch 1, NT2 và thủy điện Hòa Na, và (4) mức lỗ thấp hơn dự kiến từ Nhơn Trạch 3 & 4 trong năm 2025 (do thời gian vận hành thương mại muộn hơn dự kiến) có thể bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá cao hơn dự kiến, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

Sản lượng điện thương phẩm 9T 2025 của POW

Triệu kWh	9T 2024	9T 2025	So với cùng kỳ (YoY)	% dự báo 2025 của Vietcap*
Tổng sản lượng (triệu kWh)	11.652	12.921	+11%	70%
Cà Mau	4.417	4.097	-7%	65%
Nhơn Trạch 1	127	757	+497%	150%
Nhơn Trạch 2	1.818	2.156	+19%	67%
Vũng Áng	4.438	4.759	+7%	67%
Hòa Na	434	665	+53%	98%
Đăkdrinh	419	487	+16%	74%

Nguồn: POW, Vietcap (*Không bao gồm sản lượng từ Nhơn Trạch 3 & 4 do các nhà máy này chưa đi vào vận hành).

PPC: Công bố cổ tức tiền mặt còn lại năm 2024 là 500 đồng/cổ phiếu

* CTCP Nhiệt điện Phả Lại (PPC) công bố đợt trả cổ tức tiền mặt đợt 2 năm 2024, với giá trị 500 đồng/cổ phiếu (lợi suất 4,9%). Ngày giao dịch không hưởng quyền là 18/11/2025 và ngày thanh toán là 19/12/2025.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với PPC, giá mục tiêu là 12.400 đồng/cổ phiếu.

PVS: LNTT 10T 2025 tăng mạnh +17% YoY; tiềm năng tăng dự báo, kế hoạch sơ bộ 2026–2030 khẳng định triển vọng vững chắc dù giá dầu yếu

* Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) công bố KQKD sơ bộ 10T 2025 với doanh thu đạt 23,7 nghìn tỷ đồng (+37% YoY; hoàn thành 66% dự báo 2025 của chúng tôi) và LNTT đạt 1,1 nghìn tỷ đồng (+17% YoY; hoàn thành 71% dự báo). Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐTS đạt 921 tỷ đồng (tương đương 89% dự báo 2025), lưu ý rằng giai đoạn 2019–2024, lợi nhuận thực tế của PVS thường cao hơn khoảng 7% so với số liệu sơ bộ. Do đó, chúng tôi nhận thấy có khả năng điều chỉnh tăng dự báo lợi nhuận 2025, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* PVS cũng công bố kế hoạch sơ bộ 2026 với doanh thu 24,3 nghìn tỷ đồng (+8% so với kế hoạch 2025; tương đương 60% dự báo 2026 của chúng tôi) và LNTT 1,0 nghìn tỷ đồng (đi ngang so với kế hoạch 2025; tương đương 56% dự báo 2026 của chúng tôi).

* Bên cạnh đó, PVS đưa ra kế hoạch doanh thu giai đoạn 2026–2030 đạt 150–160 nghìn tỷ đồng (+40–50% so với giai đoạn 2021–2025), tương đương 69–74% so với dự báo của chúng tôi cho cùng kỳ.

* Chúng tôi dự kiến không có thay đổi đáng kể đối với dự báo 2026–2030, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Trong giai đoạn 2022–2024, PVS liên tục vượt kế hoạch, với doanh thu và lợi nhuận thực tế cao hơn kế hoạch trung bình lần lượt 55% và 85%.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA với giá mục tiêu 41.600 đồng/cổ phiếu.

VIC công bố kế hoạch phát hành trái phiếu quốc tế tối đa 325 triệu USD (kỳ hạn 5 năm, lãi suất 5,5%/năm)

Các điều khoản chính dự kiến:

* Loại hình: không chuyển đổi, không có bảo đảm, và xác định nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của VIC. Trái phiếu có quyền chọn nhận cổ phiếu VPL do VIC sở hữu.

* Tổng giá trị phát hành: dự kiến tối đa 325 triệu USD, tương đương tối đa 1.625 trái phiếu, mệnh giá 200.000 USD/trái phiếu.

* Giá chào bán dự kiến: 200.000 USD/trái phiếu.

* Lãi suất dự kiến: 5,5%/năm.

* Kỳ hạn: 5 năm.

* Niêm yết: Trái phiếu dự kiến được phát hành và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Vienna (Vienna MTF), Áo. Trái phiếu sẽ không được chào bán và niêm yết tại Việt Nam.

* Thời gian phát hành dự kiến: Quý 4/2025, tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan nhà nước.

VPB: Những ghi nhận chính tại buổi họp gỡ gỡ nhà đầu tư quý 3/2025

Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB) đang đạt được tăng trưởng mạnh mẽ trên các mảng kinh doanh, điều này có thể giúp ngân hàng đạt được mục tiêu LNTT cao và chất lượng tài sản vẫn được kiểm soát. Gần đây, ban lãnh đạo kỳ vọng LNTT hợp nhất năm 2025 sẽ đạt 28 nghìn tỷ đồng (+40% YoY), cao hơn mục tiêu đặt ra tại ĐHCĐ là 25,3 nghìn tỷ đồng (+26% YoY) và dự báo hiện tại của chúng tôi là 24,4 nghìn tỷ đồng (+21% YoY). Ngoài ra, ngân hàng còn kỳ vọng tăng trưởng LNTT năm 2026 có thể đạt 50% YoY.

1. Bối cảnh vĩ mô & bối cảnh ngành:

Ban lãnh đạo nhận định đà tăng trưởng kinh tế tiếp tục được duy trì, được củng cố bởi đầu tư cơ sở hạ tầng (sân bay, đường vành đai) với các tác động lan tỏa đến tiêu dùng và sản xuất. Lạm phát đang tăng và cần được theo dõi chặt chẽ.

2. Tăng trưởng tín dụng:

Tăng trưởng tín dụng của ngân hàng được dự báo đạt khoảng 35% trong năm 2025, do đó cũng tạo một phần áp lực lên hệ số an toàn vốn (CAR). Trọng tâm vẫn là mảng cho vay khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và cho vay có tài sản đảm bảo, với mảng cho vay doanh nghiệp lớn cũng đóng góp tích cực. Cho vay tín chấp cũng phục hồi nhưng chưa tăng tỷ trọng đóng góp.

3. Tiền gửi & nguồn vốn:

* Môi trường lãi suất thấp đang gây áp lực lên tăng trưởng tiền gửi; CASA chịu áp lực tạm thời do nhà đầu tư chuyển sang các kênh đầu tư thay thế khác (ví dụ: vàng, cổ phiếu). Ngân hàng đặt mục tiêu phục hồi CASA trong quý 4 thông qua các sản phẩm mới (ví dụ: "Super Savings", chứng chỉ tiền gửi số, private banking). Thanh khoản đủ để nắm bắt đà tăng trưởng mạnh mẽ.

* Việc phát hành trái phiếu xanh quốc tế (300 triệu USD) hỗ trợ nguồn vốn trong bối cảnh Fed dự kiến cắt giảm lãi suất.

4. NIM:

* NIM được kỳ vọng duy trì ổn định trong quý 4 và năm 2026 do lợi suất tài sản sinh lãi (IEA) cải thiện và cơ cấu cho vay chuyển dịch sang các phân khúc có lợi suất cao hơn. Chi phí vốn có áp lực tăng, nhưng lợi nhuận chung được hỗ trợ bởi chất lượng tài sản và sự cải thiện về lợi suất.

5. Thu nhập ngoài lãi:

* Phí POS chịu áp lực từ sự cạnh tranh của QR và chi tiêu trên thẻ giảm. Ngân hàng đang đẩy mạnh các chiến dịch marketing tích cực hơn để hỗ trợ nhận diện thương hiệu và cải thiện hiệu suất mảng thẻ.

* Thu nhập từ bảo hiểm và phí dịch vụ đang hoạt động tốt, được hỗ trợ bởi đổi mới sản phẩm và chiến lược bán chéo, cùng với sự đóng góp mạnh mẽ từ VPBankS.

6. Chất lượng tài sản:

* Tỷ lệ nợ xấu vẫn ở mức thấp (chủ yếu từ phân khúc bán lẻ, đặc biệt là trước năm 2023); nợ nhóm 2 tăng nhẹ do tác động mùa vụ từ thiên tai được kỳ vọng sẽ trở lại mức bình thường.

7. Các công ty con:

* VPBankS: KQKD tích cực từ đầu năm đến nay; LNTT năm 2025 đang trên đà vượt 4,5 nghìn tỷ đồng (+265% YoY). Kế hoạch IPO vào tháng 12/2025 đang được tiến hành theo kế hoạch (375 triệu cổ phiếu với giá 33.900 đồng/cổ phiếu); định giá ước tính khoảng 2,5 tỷ USD. Mục tiêu chiến lược: lợi nhuận 17,5 nghìn tỷ đồng vào năm 2030 (CAGR 32%).

* FE Credit (FEC) và OPES tiếp tục mở rộng, cung cấp sự hỗ trợ gia tăng cho lợi nhuận hợp nhất. Tỷ lệ nợ xấu của FEC quý 3/2025 là 14% so với mức trên 18% tính đến năm 2024.

NT2: LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt - Báo cáo KQKD

* **KQKD Quý 3/2025:** Sản lượng thương phẩm đạt 792 triệu kWh (+7% YoY); doanh thu đạt 1,9 nghìn tỷ đồng (+13% YoY); LNST báo cáo đạt 214 tỷ đồng (+4,8 lần YoY). Chúng tôi cho rằng nguyên nhân LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh là do: (1) mức tăng 7% YoY của sản lượng thương phẩm, (2) mức tăng 6% YoY của giá bán trung bình, với giá bán trung bình trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025) vượt 10% so với dự báo cả năm của chúng tôi, (3) mức giảm 3% YoY của giá khí, cùng với (4) mức giảm 11% YoY của chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) nhờ việc hoàn nhập khoản dự phòng nợ xấu. Theo CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2), công ty dự kiến sẽ sớm nhận được khoản thanh toán phí dịch vụ môi trường rừng trị giá 91 tỷ đồng, do đó đã hoàn nhập dự phòng liên quan đến khoản này.

* **KQKD 9T 2025: sản lượng thương phẩm đạt 2,2 tỷ kWh (+12% YoY), doanh thu đạt 5,4 nghìn tỷ đồng (+31% YoY, 73% dự báo năm 2025), LNST báo cáo đạt 577 tỷ đồng (+68 lần YoY, 117% dự báo năm 2025), LNST cốt lõi đạt 555 tỷ đồng, hoàn thành 113% dự báo năm 2025.**

* Chúng tôi cho rằng mức tăng trưởng mạnh mẽ của LNST báo cáo chủ yếu đến từ: (1) mức tăng trưởng 12% YoY của sản lượng thương phẩm, và (2) mức tăng trưởng 16% YoY của giá bán trung bình (chủ yếu do mức tăng 57% YoY của sản lượng Qc).

* NT2 kết thúc giai đoạn 9T với tỷ lệ Qc rất cao, đạt 114%. Theo POW và NT2, sản lượng Qc trong giai đoạn nửa cuối năm đạt 1,9 tỷ kWh, nâng sản lượng Qc cả năm 2025 lên mức 3,5 tỷ kWh (+58% YoY), tương đương 108% dự báo sản lượng thương phẩm năm 2025 của chúng tôi. Ngoài ra, chúng tôi cho rằng nguyên nhân của việc hoàn nhập 24 tỷ đồng dự phòng cho nợ khó đòi ngắn hạn chủ yếu xuất phát từ việc công ty nhận được khoản phí dịch vụ môi trường sớm hơn dự kiến. Diễn biến này tích cực hơn dự báo của chúng tôi, vì trước đó chúng tôi kỳ vọng NT2 sẽ nhận đủ khoản tiền 91 tỷ đồng này vào năm 2026.

* **Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đáng kể đối với dự báo LNST báo cáo và LNST cốt lõi năm 2025 (491 tỷ đồng, +5,9 lần YoY) của chúng tôi nhờ mức giá bán trung bình cao hơn dự kiến và giá khí thấp hơn dự kiến**, trong khi sản lượng thương phẩm tương đối phù hợp với dự báo của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Hiện tại, chúng tôi có khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu NT2. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

SCS: KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao - Báo cáo KQKD

* CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (SCS) đã công bố KQKD quý 3/2025:

- Doanh thu thuần: 312 tỷ đồng (+7% QoQ; +17% YoY).

- LNST sau lợi ích CĐTTS: 204 tỷ đồng (+8% QoQ; +10% YoY).

- Tổng thông lượng hàng hóa: ~70.820 tấn (+5% QoQ; +8% YoY).

+ Hàng hóa quốc tế: khoảng 58.790 tấn (+8% QoQ; +13% YoY).

+ Hàng hóa trong nước: khoảng 12.030 tấn (-6% QoQ; -12% YoY).

* KQKD 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025):

- Doanh thu thuần: 870 tỷ đồng (+17% YoY; 78% dự báo năm 2025 của chúng tôi).

- LNST sau lợi ích CĐTTS: 563 tỷ đồng (+8% YoY; 81% dự báo năm 2025 của chúng tôi).

- Tổng thông lượng hàng hóa: khoảng 202.190 tấn (+4% YoY; 74% dự báo năm 2025 của chúng tôi).

+ Hàng hóa quốc tế: khoảng 162.600 tấn (+10% YoY; 77% dự báo năm 2025 của chúng tôi).

+ Hàng hóa trong nước: khoảng 39.590 tấn (-15% YoY; 64% dự báo năm 2025 của chúng tôi). [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

SZC: KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp - Báo cáo KQKD

* CTCP Sonadezi Châu Đức (SZC) công bố KQKD quý 3/2025 với doanh thu đạt 86 tỷ đồng (-48% YoY và -60% QoQ) và LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 21 tỷ đồng (-65% YoY và -78% QoQ). Chúng tôi cho rằng kết quả quý kém khả quan chủ yếu do lượng bàn giao đất KCN và BĐS nhà ở trong quý chỉ đạt mức thấp.

* Trong 9T 2025, SZC ghi nhận doanh thu đạt 719 tỷ đồng (+12% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 242 tỷ đồng (+7% YoY), lần lượt hoàn thành 78% và 77% dự báo cả năm của chúng tôi.

* Doanh thu mảng BĐS KCN đạt 588 tỷ đồng (+4% YoY) trong 9T 2025, chủ yếu nhờ các backlog chưa ghi nhận trước đó. Chúng tôi ước tính dòng tiền từ BĐS KCN trong 9T 2025 đi ngang YoY, đạt mức 573 tỷ đồng.

* Tính đến cuối quý 3/2025, tổng doanh thu chưa thực hiện và người mua trả tiền trước của SZC đạt 787 tỷ đồng (-24% YoY và +12% QoQ). Các khoản đóng góp chính bao gồm từ dự án Vina One Steel (235 tỷ đồng; hợp đồng 12 ha kỷ năm 2024) và Quickpack Household and Hygiene (120 tỷ đồng; vốn FDI đăng ký đạt 20 triệu USD trong quý 2/2025). Dù tổng doanh số cho thuê đất KCN trong 9T 2025 chưa được công bố, chúng tôi cho rằng mức giảm YoY của tổng doanh thu chưa thực hiện và người mua trả tiền trước trong 9T 2025 có khả năng phản ánh tốc độ bán mới chậm lại kể từ đầu năm đến nay.

* Mảng nhà ở ghi nhận doanh thu không đáng kể trong 9T 2025, phản ánh tiến độ bán chậm tại dự án Khu dân cư Hữu Phước (~160 căn shophouse và ~500 căn nhà phố).

* Doanh thu từ trạm thu phí đạt 66 tỷ đồng trong 9T 2025 (so với không ghi nhận trong 9T 2024), sau khi BOT 768 tái vận hành từ ngày 05/04/2025. Doanh thu mảng này trong quý 3 vượt kỳ vọng, phản ánh lưu lượng giao thông cao hơn và mức thu phí thực tế tốt hơn dự kiến. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
IDC	KCN	32%	483	3,5	33.500	56.100	67%	6,0%	73%	MUA	15/08/25	8,1	6,5	22,3	2,2
DCM	Phân bón	44%	643	3,7	32.000	46.600	46%	6,3%	52%	MUA	17/09/25	9,0	7,3	15,1	1,7
SIP	KCN	44%	460	0,7	50.000	73.900	48%	4,0%	52%	MUA	18/06/25	10,8	10,1	22,3	2,6
KDH	Bất động sản	14%	1.344	9,1	31.550	47.100	49%	0,0%	49%	MUA	22/08/25	37,1	31,2	22,3	2,0
DGC	Công nghiệp	34%	1.254	4,9	87.000	126.000	45%	3,4%	48%	MUA	25/07/25	10,4	8,7	15,1	2,2
PVS	Dầu khí	34%	512	4,1	28.200	41.600	48%	0,0%	48%	MUA	08/08/25	16,2	13,3	22,1	1,0
ACV	Hàng không	46%	7.051	1,3	50.700	74.300	47%	0,0%	47%	KQ	13/08/25	15,4	13,5	13,3	2,9
VGC	KCN	43%	791	2,4	46.500	65.300	40%	4,7%	45%	PHTT	19/08/25	14,6	10,6	18,6	2,3
NLG	Bất động sản	5%	662	6,2	35.950	51.600	44%	1,4%	45%	MUA	14/08/25	20,7	25,0	22,3	1,8
BMI	Bảo hiểm	19%	106	0,4	18.500	26.200	42%	2,7%	44%	MUA	12/04/24	7,5	6,5	15,5	1,0
SZC	KCN	18%	207	1,1	30.250	42.400	40%	3,3%	43%	KQ	01/07/25	18,8	15,5	22,3	1,7
PC1	Điện & Nước	33%	295	2,6	21.700	31.100	43%	0,0%	43%	KQ	05/08/25	15,1	8,9	18,6	1,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.142	1,3	44.000	58.000	32%	11,4%	43%	MUA	10/09/25	13,1	12,4	15,6	2,6
TV2	Điện & Nước	5%	81	0,2	31.500	43.900	39%	3,2%	43%	MUA	18/09/25	49,8	12,5	13,3	1,7
FPT	CNTT	8%	5.626	41,9	87.000	121.200	39%	2,3%	42%	KQ	14/08/25	16,2	13,9	16,4	4,5
PHR	Công nghiệp	34%	250	0,3	48.650	67.400	39%	2,8%	41%	KQ	25/06/25	13,4	9,0	15,1	1,7
HPG	VLXD	27%	7.590	57,4	26.050	35.300	36%	3,1%	39%	MUA	14/08/25	12,4	9,3	16,4	1,7
GAS	Dầu khí	47%	5.221	1,3	57.000	76.100	34%	4,4%	38%	KQ	13/08/25	11,5	10,8	13,1	2,0
DPM	Phân bón	42%	572	4,1	22.150	29.000	31%	5,4%	36%	KQ	17/09/25	16,8	12,1	15,1	1,3
SCS	DV Hàng không	14%	195	0,6	54.000	67.000	24%	11,1%	35%	KQ	29/05/25	7,5	7,3	19,1	3,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.364	10,5	55.000	70.300	28%	7,3%	35%	MUA	24/04/25	13,7	13,1	15,6	3,6
PVD	Dầu khí	43%	399	4,3	18.900	24.900	32%	2,6%	34%	KQ	11/08/25	14,7	11,1	22,1	0,6
ACG	Gỗ	11%	203	0,0	35.550	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	9,8	8,9	16,4	1,3
PLC	Dầu khí	48%	76	0,4	24.900	31.900	28%	4,0%	32%	MUA	12/09/25	15,9	8,0	15,1	1,6
VCB	Ngân hàng	8%	18.842	13,0	59.400	77.600	31%	0,0%	31%	MUA	25/08/25	14,8	12,5	12,2	2,3
ACB	Ngân hàng	0%	4.836	14,7	24.800	31.200	26%	4,0%	30%	MUA	18/08/25	7,1	5,9	12,2	1,5

NVL	Bất động sản	42%	1.201	9,2	15.450	20.000	29%	0,0%	29%	MUA	01/10/25	-41,2	86,3	22,3	0,8
PLX	Xăng dầu	3%	1.577	1,8	32.700	41.100	26%	3,7%	29%	MUA	13/10/25	18,2	14,2	22,1	1,7
TLG	Văn phòng phẩm	85%	171	0,2	51.300	62.800	22%	6,8%	29%	MUA	12/09/25	9,4	8,2	10,9	1,8
PPC	Điện & Nước	40%	123	0,1	10.100	12.400	23%	5,9%	29%	PHTT	02/06/25	13,9	6,1	13,1	0,7
PNJ	Bán lẻ	0%	1.087	2,3	83.900	105.900	26%	2,4%	29%	MUA	14/08/25	14,2	12,9	10,9	2,4
DGW	Bán lẻ	30%	314	2,5	37.400	47.400	27%	1,3%	28%	PHTT	23/07/25	15,3	11,6	14,7	2,7
FRT	Bán lẻ	16%	835	4,2	129.200	165.300	28%	0,0%	28%	MUA	03/09/25	30,9	19,0	14,7	7,7
PVT	Dầu khí	39%	296	2,2	16.600	21.200	28%	0,0%	28%	KQ	13/08/25	8,0	6,6	13,3	1,0
OIL	Dầu khí	1%	400	0,4	10.100	12.700	26%	1,0%	27%	KQ	17/10/25	126,3	22,3	22,1	1,0
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	442	3,1	51.900	63.500	22%	3,9%	26%	KQ	13/10/25	8,6	7,8	15,6	1,3
MWG	Bán lẻ	1%	4.541	24,8	80.900	101.000	25%	1,2%	26%	MUA	14/10/25	18,2	14,3	14,7	4,0
VPB	Ngân hàng	6%	8.960	52,0	29.750	37.000	24%	1,7%	26%	PHTT	21/08/25	12,4	9,6	12,2	1,5
DPG	Điện & Nước	41%	171	3,5	44.650	55.200	24%	2,2%	26%	MUA	04/09/25	13,2	5,8	18,6	2,2
DHC	Công nghiệp	13%	117	0,5	32.000	39.100	22%	3,4%	26%	MUA	21/08/25	9,6	8,7	16,4	1,5
QTP	Điện & Nước	48%	221	0,1	12.900	15.000	16%	9,3%	26%	MUA	02/06/25	9,9	9,2	13,1	1,1
GVR	Công nghiệp	12%	3.834	2,0	25.250	31.200	24%	1,6%	25%	PHTT	04/07/25	23,5	21,2	15,1	1,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	650	0,2	46.000	53.400	16%	8,7%	25%	KQ	30/08/24	6,7	6,6	15,6	1,7
KBC	KCN	31%	1.198	9,6	33.500	41.500	24%	0,0%	24%	MUA	11/08/25	17,7	11,0	22,3	1,3
MSN	Bán lẻ	24%	4.496	38,9	81.900	101.200	24%	0,0%	24%	MUA	21/05/25	43,5	27,9	13,3	3,7
DXG	Bất động sản	26%	814	24,9	21.050	26.000	24%	0,0%	24%	KQ	29/08/25	83,9	47,7	22,3	1,7
CTR	CNTT	40%	361	0,8	83.100	100.400	21%	2,4%	23%	KQ	12/09/25	21,5	18,5	18,6	4,8
DXS	Bất động sản	29%	252	1,3	11.450	14.100	23%	0,0%	23%	KQ	29/08/25	16,1	13,3	22,3	1,1
BID	Ngân hàng	12%	9.729	6,3	36.500	44.800	23%	0,0%	23%	MUA	26/05/25	11,0	10,3	12,2	1,6
BVH	Bảo hiểm	22%	1.327	0,7	47.100	56.900	21%	1,9%	23%	KQ	26/05/25	13,3	11,2	15,5	1,5
CTG	Ngân hàng	3%	9.969	19,9	48.900	60.000	23%	0,0%	23%	MUA	18/08/25	9,9	8,3	12,2	1,6
REE	Điện & Nước	0%	1.234	1,4	60.000	72.200	20%	1,7%	22%	PHTT	15/08/25	12,7	10,7	13,3	1,7
VEA	Ô-tô	47%	1.990	0,6	39.000	42.200	8%	12,4%	21%	PHTT	20/09/24	7,4	6,8	13,3	1,8
MBB	Ngân hàng	0%	7.721	29,7	25.250	30.000	19%	1,2%	20%	KQ	25/08/25	7,9	6,5	12,2	1,7
AST	DV Hàng không	5%	120	0,0	70.400	80.600	14%	5,0%	19%	MUA	26/08/25	14,6	12,3	14,7	5,5

HDG	Điện & Nước	31%	452	7,3	32.150	37.700	17%	0,0%	17%	MUA	11/09/25	16,4	10,4	22,3	1,9
HDB	Ngân hàng	1%	4.415	24,0	30.250	34.000	12%	3,3%	16%	KQ	08/09/25	6,5	5,6	12,2	1,9
BWE	Điện & Nước	39%	393	0,6	47.050	53.100	13%	2,8%	16%	KQ	11/08/25	15,5	11,0	13,1	1,9
NT2	Điện & Nước	37%	238	1,5	21.750	23.500	8%	6,9%	15%	MUA	18/07/25	13,2	8,1	13,1	1,5
HVN	Hàng không	21%	3.851	1,9	32.600	37.100	14%	0,0%	14%	KQ	22/07/25	8,4	11,7	19,1	-27,0
STB	Ngân hàng	9%	3.929	24,8	54.900	62.400	14%	0,0%	14%	KQ	25/08/25	8,1	4,3	12,2	1,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.371	8,0	18.350	20.800	13%	0,0%	13%	KQ	23/05/25	7,0	6,1	12,2	1,4
POW	Điện & Nước	45%	1.174	4,9	13.200	14.800	12%	0,0%	12%	KQ	02/06/25	24,7	16,6	13,1	0,9
PTB	Công nghiệp	12%	123	0,6	48.450	52.000	7%	4,3%	12%	KQ	06/10/25	8,6	8,4	16,4	1,1
TCB	Ngân hàng	0%	10.182	28,3	37.850	40.800	8%	2,6%	10%	KQ	11/08/25	10,6	8,8	12,2	1,7
SSI	Chứng khoán	66%	2.991	55,0	37.950	40.800	8%	2,6%	10%	KQ	27/08/25	19,8	15,2	20,3	2,8
BMP	VLXD	14%	491	0,7	158.000	155.400	-2%	9,2%	8%	KQ	04/09/25	10,7	10,9	18,6	4,1
GMD	GTVT	9%	1.025	6,4	63.300	65.700	4%	3,5%	7%	KQ	31/07/25	19,2	19,6	13,3	2,2
TDM	Điện & Nước	48%	236	0,3	56.000	58.600	5%	2,5%	7%	PHTT	11/08/25	30,8	22,1	13,1	2,4
STK	Dệt may	83%	88	0,0	24.100	25.500	6%	0,0%	6%	KQ	17/01/25	29,0	16,2	15,1	1,3
GEX	Điện & Nước	42%	1.960	32,9	57.200	52.300	-9%	0,9%	-8%	PHTT	21/08/25	34,0	29,7	13,3	3,5
TPB	Ngân hàng	7%	1.800	14,9	17.950	16.500	-8%	0,0%	-8%	MUA	27/05/25	7,2	6,6	12,2	1,2
VHM	Bất động sản	39%	16.840	33,9	108.000	98.700	-9%	0,0%	-9%	PHTT	29/08/25	12,6	12,0	22,3	2,1
HSG	VLXD	41%	401	4,1	17.000	13.500	-21%	2,9%	-18%	PHTT	18/04/25	21,3	18,0	16,4	0,9
VRE	Bất động sản	31%	3.291	19,4	38.150	31.300	-18%	0,0%	-18%	PHTT	29/08/25	19,3	17,4	22,3	2,0
HDC	Bất động sản	46%	258	7,1	38.150	30.400	-20%	0,0%	-20%	KQ	21/03/25	39,7	22,9	22,3	2,4
NKG	VLXD	45%	281	9,4	16.550	13.100	-21%	0,0%	-21%	PHTT	18/04/25	17,3	12,8	16,4	1,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.037	8,9	25.800	20.100	-22%	0,0%	-22%	BÁN	28/08/25	27,0	20,4	22,1	1,4
VTP	GTVT	43%	483	2,2	104.500	69.000	-34%	1,4%	-33%	PHTT	06/09/24	36,0	30,7	13,3	7,6
VIC	Bất động sản	40%	28.508	36,4	194.900	127.900	-34%	0,0%	-34%	PHTT	29/08/25	56,3	54,8	22,3	5,2
VJC	Hàng không	18%	3.919	15,8	174.500	114.000	-35%	0,0%	-35%	KQ	15/03/24	25,2	19,5	19,1	4,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.387	5,9	47.500	29.800	-37%	0,0%	-37%	BÁN	18/08/25	14,0	13,7	12,2	3,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	33	81.519	2.470	11	15,4	12,9	10,7	16,5	1,9	24,1	14,3	14,1	2,2	3,1%
KHẢ QUAN	32	67.288	2.103	11	12,2	11,0	9,1	13,0	2,1	23,1	20,5	13,1	1,1	2,5%
PHÙ HỢP TT	15	69.246	4.616	4	22,9	20,0	17,8	17,6	2,6	23,2	21,8	18,3	2,5	2,5%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.423	4.212	0	22,5	16,9	15,5	11,5	2,3	70,9	20,5	17,0	2,5	0,0%
TỔNG CỘNG	82	226.477	2.762	26	16,0	13,8	11,7	15,3	2,2	24,7	18,2	14,5	1,8	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.141	7.345	11	11,7	10,2	8,4	12,0	1,8	11,1	9,7	8,2	1,8	1,1%
Bảo hiểm	2	1.433	717	1	15,8	12,6	10,6	15,4	1,4	13,8	10,4	8,8	1,2	2,3%
Chứng khoán	1	2.991	2.991	1	30,4	19,8	15,2	21,3	2,8	30,4	19,8	15,2	2,8	2,6%
Tiêu dùng	13	27.018	2.078	5	17,7	15,4	13,3	19,6	3,2	22,9	16,8	13,3	3,3	4,6%
Bất động sản	9	53.170	5.908	2	33,6	25,5	23,7	20,6	2,9	42,9	27,2	34,5	2,1	0,2%
Vật liệu	4	8.763	2.191	1	16,9	12,7	9,7	16,4	1,6	16,0	15,4	12,8	1,9	3,8%
Điện & Nước	12	6.575	548	1	23,0	19,0	13,6	20,9	1,7	29,2	20,8	12,6	1,7	2,9%
Dầu khí	10	12.733	1.273	2	18,3	14,8	12,4	17,7	1,5	32,2	26,4	12,6	1,3	2,7%
Công nghiệp	5	1.787	357	0	12,3	10,5	8,9	14,3	1,8	19,6	13,5	10,2	1,5	3,2%
Khu công nghiệp	7	7.222	1.032	1	20,6	17,3	13,8	22,7	1,8	23,7	15,3	12,0	2,0	3,2%
GTVT & Logistics	7	16.644	2.378	1	12,4	14,2	14,4	16,3	4,4	21,1	18,0	16,4	-0,2	3,0%
TỔNG CỘNG	82	226.477	2.762	26	16,0	13,8	11,7	15,3	2,2	24,7	18,2	14,5	1,8	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		8%	MUA		
BID		3%	MUA		
CTG		18%	MUA		
HDB		26%	KQ		
LPB		10%	BÁN		
MBB		13%	KQ		
STB		27%	MUA		
TCB		17%	KQ		
TPB		9%	MUA		
VCB		9%	MUA		
VIB		9%	KQ		
VPB	44%	21%	PHTT		Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và đóng góp tích cực từ VPBankS.
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		50%	MUA		
BVH		23%	KQ		
SSI		13%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		
DGW		23%	PHTT		
FPT		16%	KQ		
FRT		124%	MUA		
MSN (2)		122%	MUA		
MWG		75%	MUA		
PNJ		-5%	MUA		
QNS		0%	KQ		
SAB		3%	MUA		
TLG		3%	MUA		
VEA		11%	PHTT		
VHC		21%	MUA		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		-14%	KQ		
AST		51%	MUA		
GMD (2)		-6%	KQ		
HVN		13%	PHTT		
SCS		-1%	KQ		

VJC		6%	KQ	
VTP		15%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-13%	KQ	
DXS		224%	KQ	
HDC	781%	145%	KQ	Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL		N.M.	MUA	
KDH		17%	MUA	
NLG		35%	MUA	
VHM		17%	PHTT	
VIC		8%	PHTT	
VRE		10%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		8%	PHTT	
IDC		-21%	MUA	
KBC		280%	MUA	
PHR		19%	KQ	
SIP		4%	MUA	
SZC		4%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)		-5%	MUA	
BMP	27%	24%	KQ	Lợi nhuận quý 3 đạt kỳ lục nhờ chiết khấu thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và chi phí đầu vào thấp; vượt kỳ vọng
DGC		14%	MUA	
DHC		34%	MUA	
HPG		35%	MUA	
HSG (1)		-2%	PHTT	
NKG		-26%	PHTT	
PTB		10%	KQ	
STK		386%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		14%	KQ	
GEX		-6%	PHTT	
HDG		115%	MUA	
NT2		492%	MUA	
PC1		19%	KQ	
POW		19%	KQ	
PPC	-82%	-43%	PHTT	LNST sau lợi ích CBTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP		-5%	MUA	
REE		29%	PHTT	
TDM (2)		-57%	PHTT	

TV2		4%	MUA	
DPG		52%	MUA	
VGC	50%	35%	PHTT	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí				
BSR		370%	BÁN	
DCM (2)		44%	MUA	
DPM		101%	KQ	
GAS		17%	KQ	
OIL (2)		-8%	KQ	
PLX (2)		-5%	MUA	
PLC		193%	MUA	
PVD (2)		4%	KQ	
PVS (2)		21%	MUA	
PVT (2)		3%	KQ	

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.636,4	-94,8
VN 30	1.870,9	-106,3
VN Mid	2.376,2	-156,8
VNSmall	1.491,3	-68,7

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	263,0	-13,1
HNX30	563,2	-45,0
VNX Allshare	2.825,9	-168,1

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	110,3	-2,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.735,5	5,1%
Khối ngoại mua	4.553,1	8,5%
Khối ngoại bán	6.605,7	12,4%
Tổng giao dịch	53.405,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	376,5	8,3%
Khối ngoại mua	233,7	5,1%
Khối ngoại bán	330,3	7,2%
Tổng giao dịch	4.558,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	74,1	7,4%
Khối ngoại mua	22,1	2,2%
Khối ngoại bán	17,3	1,7%
Tổng giao dịch	1.003,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VTP	4.500	4,5%
VAB	450	4,0%
CTR	3.100	3,9%
HT1	350	2,0%
TDP	600	1,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CDN	1.900	6,1%
KSV	5.500	3,2%
NVB	300	2,0%
PSD	200	1,5%
SCG	100	0,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KLB	333	2,0%
DDV	417	1,2%
FOX	281	0,5%
FOC	-226	-0,4%
GHC	-179	-0,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGC	-3.500	-7,0%
KHG	-490	-7,0%
HQC	-240	-7,0%
SSI	-2.850	-7,0%
NLG	-2.700	-7,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VC7	-1.100	-10,0%
IPA	-2.100	-10,0%
DL1	-600	-10,0%
MBS	-3.300	-10,0%
APS	-900	-9,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BVB	-878	-6,3%
AAS	-523	-4,8%
G36	-402	-4,4%
ABW	-434	-3,9%
ABI	-674	-3,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSN	2.789
SSI	2.788
HPG	2.785
SHB	2.720
GEX	2.050

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	1.477
SHS	1.296
HUT	382
MBS	353
IDC	232

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	119
MSR	118
DDV	93
MCH	91
VGI	73

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VTP	6.159.693	582.072
CTF	2.360.165	384.274
CTR	1.409.842	252.285
DHA	387.166	74.320
SBT	4.930.475	984.954
VAB	4.600.827	973.194
FUETCC50	680.864	144.255
HT1	2.109.221	455.822
NVL	70.846.920	15.356.489
BFC	729.921	158.283

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NVB	2.289.537	371.791
PSD	391.514	81.269
ITQ	385.900	111.716
PSI	799.755	238.610
SVN	525.108	172.064
IPA	1.015.600	411.407
CEO	48.819.809	21.481.179
BVS	640.894	282.814
IDC	5.357.970	2.397.532
VGS	2.783.577	1.260.331

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
KVC	813.501	278.870
ABB	9.169.526	3.176.074
DDV	2.650.464	985.183
C4G	2.699.612	1.077.561
BVB	5.136.821	2.376.839
ABI	105.549	50.044
HU4	209.000	105.462
BMS	477.534	242.894
HBC	3.492.931	1.805.162
HNG	4.800.488	2.704.716

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.683,9		20,9	2,4	6,6
SSI	2.990,7	65,8	24,3	2,8	0,0
VIX	2.078,4	89,7	12,9	2,7	24,1
VND	1.268,5	86,6	22,1	1,7	0,0
VCI	1.071,2	70,5	24,6	2,2	8,8
HCM	1.010,6	10,4	20,9	2,6	0,0

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	476,9		13,0	1,5	0,0
BVH	1.327,3	21,9	14,4	1,5	0,0
PVI	586,9	42,4	16,2	1,8	0,0
BIC	184,1	3,6	8,8	1,6	0,0
VNR	150,0	22,4	12,4	1,0	0,0
PTI	136,4	62,5	13,2	1,4	0,0

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.089,7		22,5	4,1	9,6
ACV	7.051,4	45,7	18,9	2,9	0,0
GEE	2.352,3	49,8	18,6	8,3	48,1
MVN	2.095,5	0,0	35,0	4,2	0,0
VEA	1.989,6	47,4	7,0	1,8	0,0
GEX	1.959,5	41,6	33,0	3,5	0,0

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.545,0		20,1	4,2	0,0
MCH	5.637,1	33,5	15,6	8,8	0,0
MSN	4.495,5	24,4	44,0	3,7	0,0
VNM	4.363,7	51,6	13,4	3,6	0,0
SAB	2.142,3	40,9	13,8	2,6	0,0
PNJ	1.086,6	0,2	13,7	2,4	0,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.184,9		-305,0	1,1	0,0
BSR	3.036,7	48,8	-1.603,9	1,4	0,0
PLX	1.577,3	2,8	19,7	1,7	0,0
PVS	511,7	34,0	10,7	1,0	0,0
OIL	399,9	0,7	35,2	1,0	0,0
PVD	398,8	42,8	13,2	0,6	0,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.865,9		17,5	2,1	0,0
GAS	5.221,2	47,2	11,4	2,0	0,0
REE	1.233,8	0,0	13,6	1,7	0,0
POW	1.173,5	45,4	20,8	0,9	0,0
DNH	881,9	0,0	21,3	4,5	0,0
PGV	818,9	50,0	20,7	1,4	0,0

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.809,8		25,3	3,8	4,7
VIC	28.507,8	40,3	55,9	5,2	0,0
VHM	16.840,0	38,8	15,5	2,1	0,0
VRE	3.290,9	30,8	19,7	2,0	0,0
KSF	2.954,7	50,0	17,8	6,6	23,4
BCM	2.455,7	32,0	17,8	3,1	0,0

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.536,3		11,4	1,8	2,8
VCB	18.841,7	7,9	14,3	2,3	0,0
TCB	10.182,0	0,0	12,6	1,7	0,0
CTG	9.968,6	3,0	8,7	1,6	0,0
BID	9.728,9	12,4	9,9	1,6	0,0
VPB	8.960,4	5,6	11,4	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.629,9		35,0	-1,3	0,0
VPL	5.003,7	48,9	50,2	4,2	0,0
MWG	4.540,5	1,2	24,5	4,0	0,0
VJC	3.919,1	17,8	50,9	4,4	0,0
HVN	3.850,7	20,8	8,7	-27,0	0,0
FRT	835,3	16,3	40,9	7,7	0,0

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.545,0		20,1	4,2	0,0
HPG	5.637,1	27,3	15,6	8,8	0,0
GVR	4.495,5	12,1	44,0	3,7	0,0
KSV	4.363,7	0,0	13,4	3,6	0,0
DGC	2.142,3	34,4	13,8	2,6	0,0
MSR	1.086,6	99,9	13,7	2,4	0,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.184,9		-305,0	1,1	0,0
DHG	3.036,7	46,2	-1.603,9	1,4	0,0
IMP	1.577,3	24,8	19,7	1,7	0,0
DBD	511,7	84,5	10,7	1,0	0,0
DVN	399,9	0,0	35,2	1,0	0,0
DTP	398,8	0,0	13,2	0,6	0,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.865,9		17,5	2,1	0,0
FPT	5.221,2	8,0	11,4	2,0	0,0
CMG	1.233,8	13,9	13,6	1,7	0,0
SAM	1.173,5	48,5	20,8	0,9	0,0
SGT	881,9	-5,5	21,3	4,5	0,0
ELC	818,9	45,9	20,7	1,4	0,0

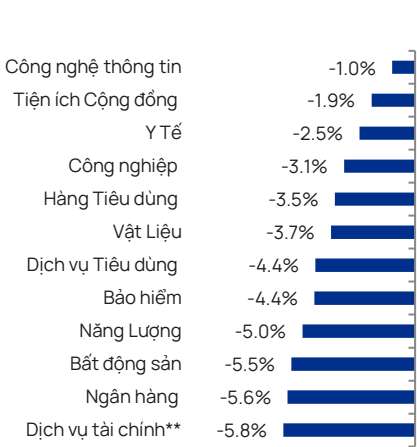
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

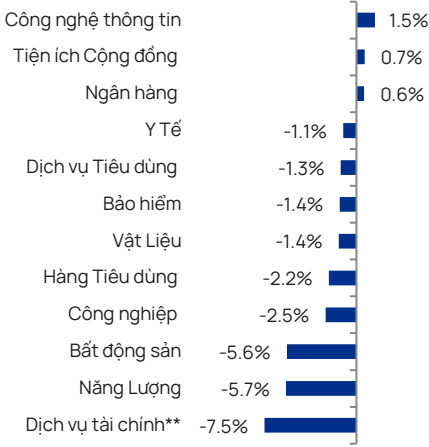
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hàng ngày theo ngành

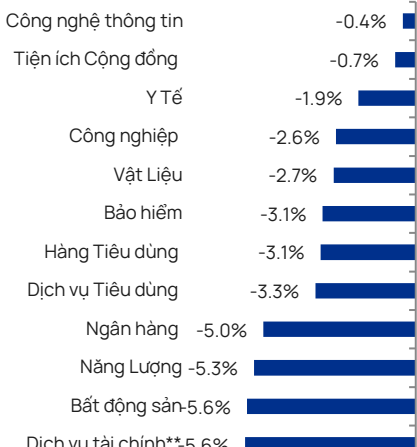
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



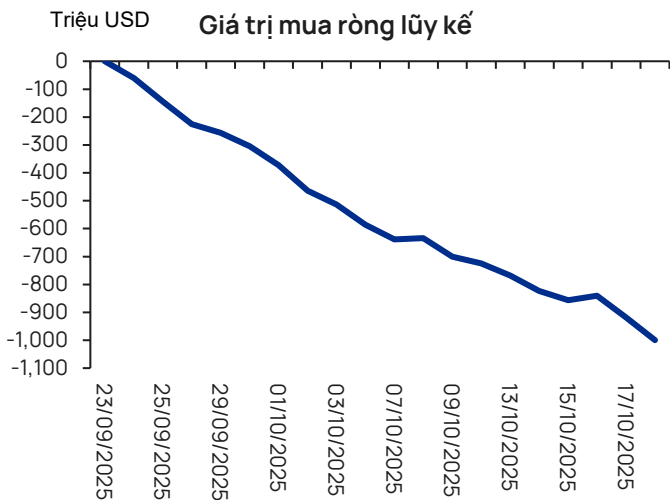
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



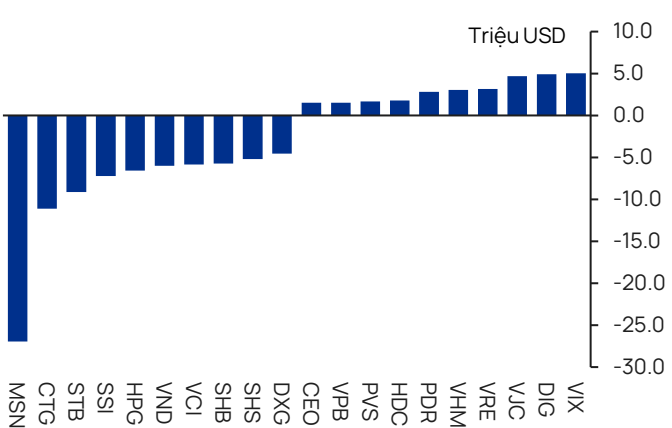
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

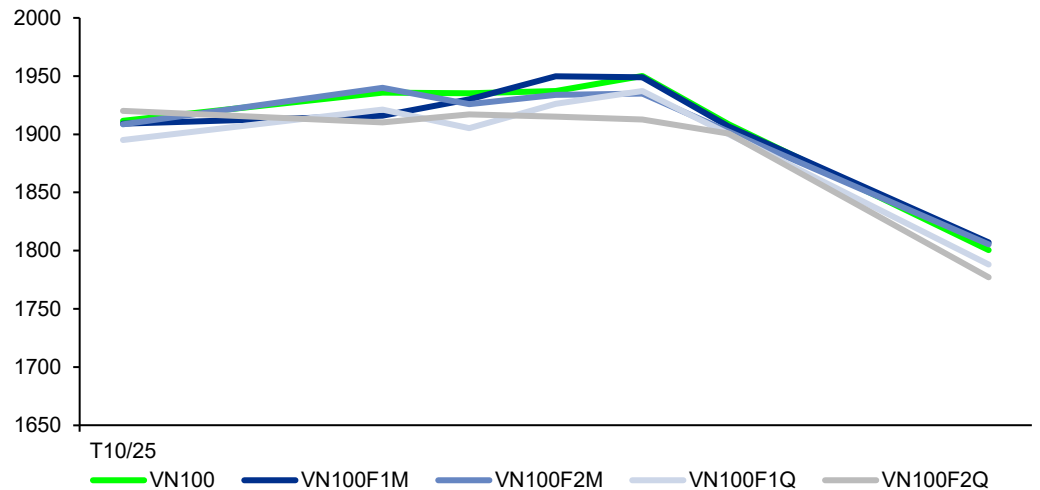
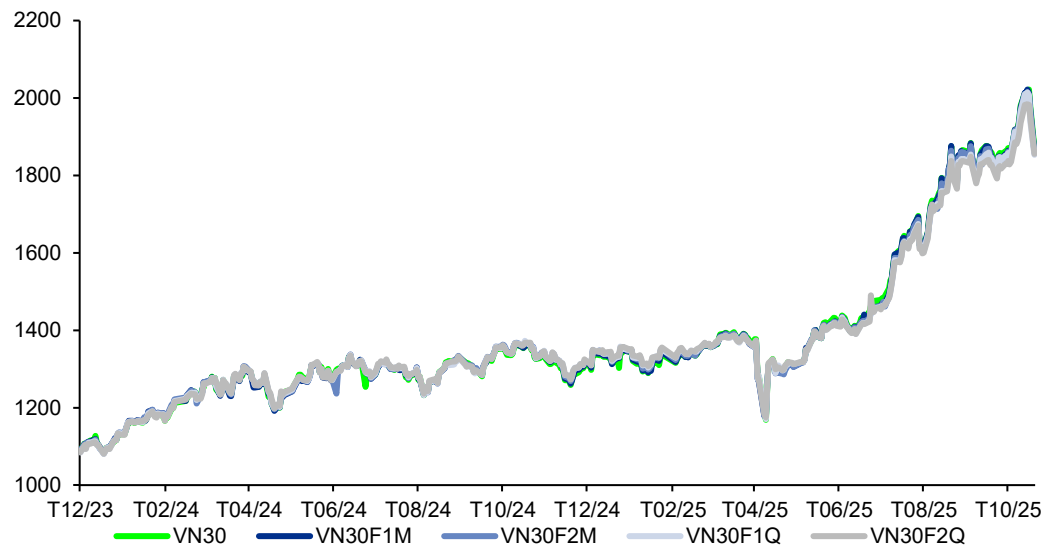


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.861,0	-107,0	-5,4%	-9,9
VN30F2M	1.860,0	-109,7	-5,6%	-10,9
VN30F1Q	1.853,0	-87,4	-4,5%	-17,9
VN30F2Q	1.855,7	-94,3	-4,8%	-15,2
VN100F1M	1.807,0	-99,6	-5,2%	6,5
VN100F2M	1.805,4	-96,7	-5,1%	4,9
VN100F1Q	1.788,0	-112,0	-5,9%	-12,5
VN100F2Q	1.777,0	-123,5	-6,5%	-23,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	40.593	25,4%	349,53	24,6%
VN30F2M	1.909	2,9%	1,76	197,6%
VN30F1Q	341	-2,0%	0,14	-21,2%
VN30F2Q	48	77,8%	0,11	128,3%
VN100F1M	259	42,3%	0,32	-45,2%
VN100F2M	27	28,6%	0,02	-27,6%
VN100F1Q	36	71,4%	0,07	100,0%
VN100F2Q	13	160,0%	0,03	-60,3%

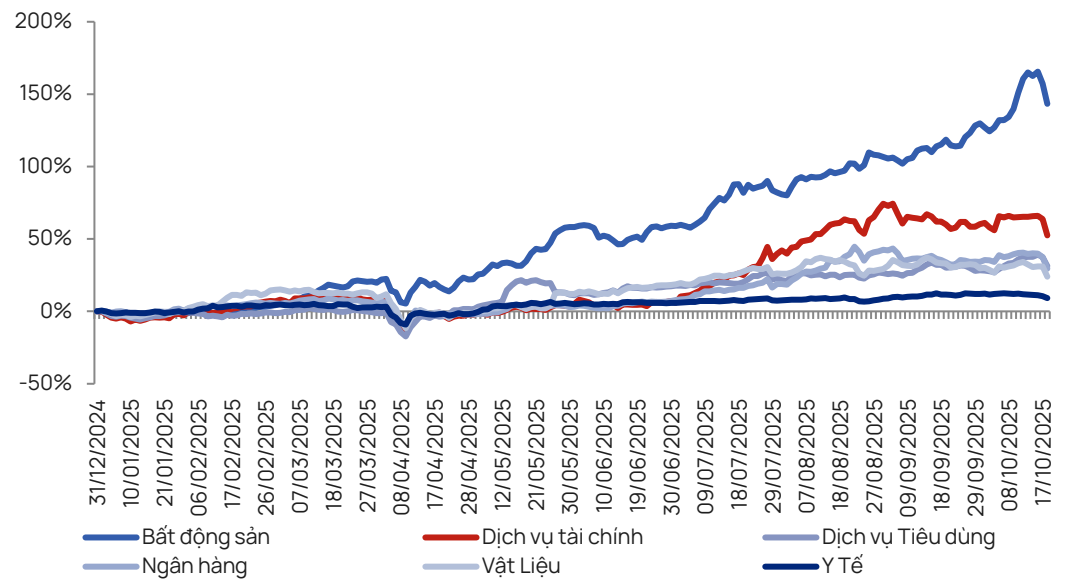


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

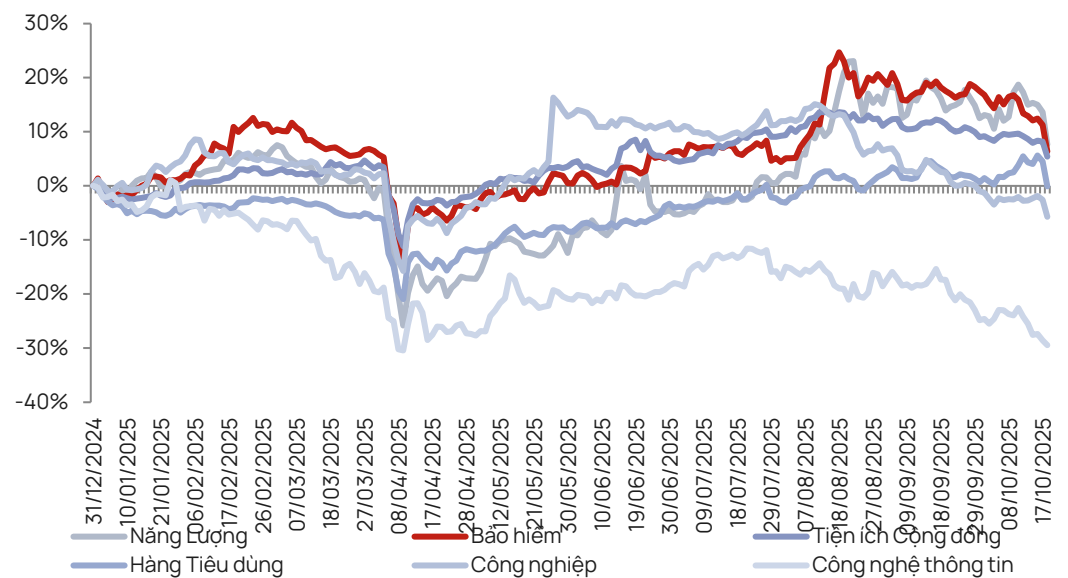
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



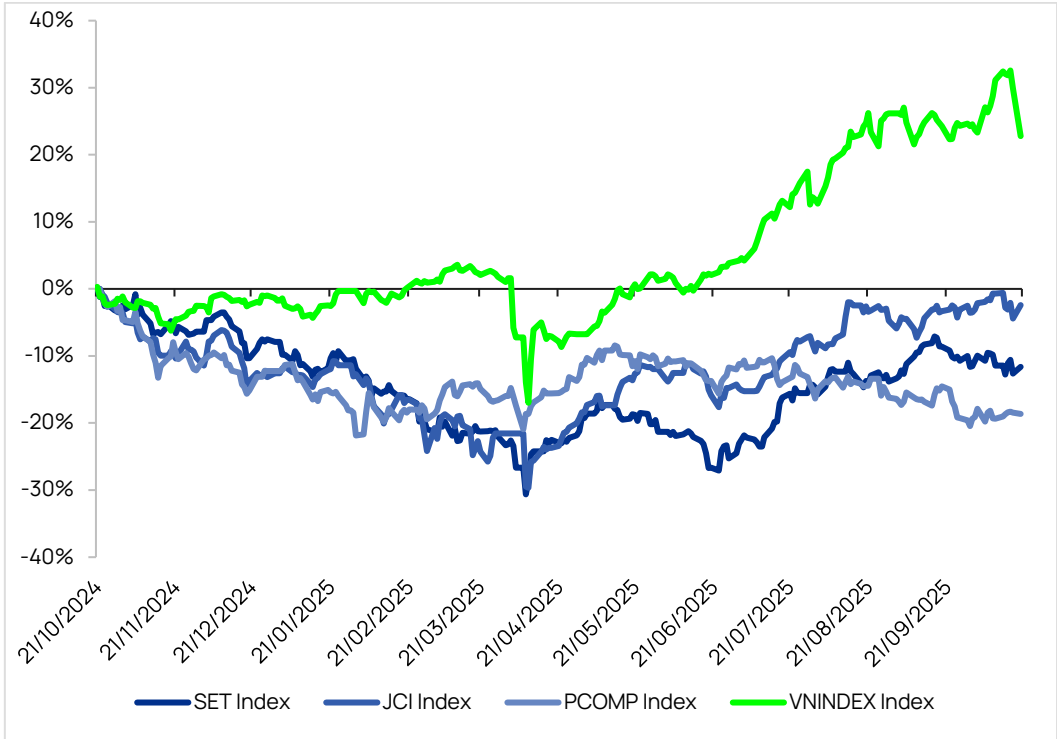
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



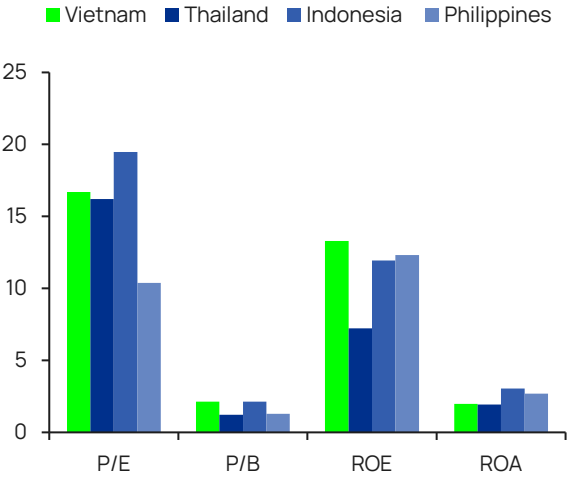
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,2	19,5	10,4	16,7
P/B	1,2	2,1	1,3	2,1
ROE (%)	7,2	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	498,9	918,6	151,1	291,1
GTGD trung bình, tr USD	1.181,6	790,6	77,9	841,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.098,6	-3.113,4	-715,9	-4.301,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(158,6)	(20,7)	(18,4)	(136,4)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,32%	5,35%	5,65%	3,15%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.